

Bản án số: 158/2023/DS-PT  
Ngày 30 - 3 - 2023  
V/v “Tranh chấp hợp đồng đòi tài sản  
(tiền)”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Dương Tuấn Vinh;

*Các Thẩm phán:* Ông Lê Văn An;

Bà Nguyễn Thị Thúy Hòa.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Hoàng Thị Kim Nhi – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Phạm Công Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 438/2023/TLPT-DS ngày 03 tháng 10 năm 2022 về việc “*Tranh chấp hợp đồng đòi tài sản (tiền)*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2022/DS-ST ngày 12 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 510/2023/QĐ-PT ngày 16 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Phan Minh V (Phan Văn M), sinh năm 1967;

Địa chỉ: A Ne Pine Island Rd Unit E C FL 33909-0000 USA (Vắng mặt);

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Bà Huỳnh Thị Ú, sinh năm 1984;

Địa chỉ: Khu phố I, phường D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang; Chỗ ở hiện nay: Số C K, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (Theo Văn bản ủy quyền ngày 10/01/2020) (Có mặt).

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:* Luật sư Hoàng Quốc V1 - thuộc Đoàn Luật sư tỉnh K (Có mặt).

- **Bị đơn:** Bà Huỳnh Thị T, sinh năm 1951;

Địa chỉ: Số E đường C, khu phố A, Phường D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang (Vắng mặt).

*Người đại diện theo ủy quyền của bà T:* Ông Lê Đại T1, sinh năm 1988;

Địa chỉ: 1 Q, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Ông Trần Văn L, sinh năm 1951 (đã chết ngày 21/01/2022).

*Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Văn L:*

1. Bà Huỳnh Thị T, sinh năm 1951 (là vợ của ông L);

Địa chỉ: Số E đường C, khu phố A, phường D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang (Vắng mặt).

2. Chị Trần Thị Ngọc T2, sinh năm 1971 (là con của ông L);

Hộ khẩu thường trú: Số D M, khu phố E, phường D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang; Chỗ ở hiện nay: Hẻm D L, Khu phố E, phường D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang (Vắng mặt).

3. Anh Trần Tấn T3, sinh năm 1972 (là con của ông L);

Địa chỉ: Khu phố A, phường D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang (Vắng mặt).

4. Anh Trần Tấn Đ, sinh năm 1975 (là con của ông L);

Địa chỉ: 5 đường C, khu phố A, phường D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang (Vắng mặt).

5. Chị Trần Thị Ngọc H, sinh năm 1978 (là con của ông L);

Địa chỉ: Số A Đ, khu phố E, phường D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang (Vắng mặt).

6. Chị Trần Thị Bích T4, sinh năm 1980 (là con của ông L);

Hộ khẩu thường trú: 22 L, Tổ E, phường D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang; Địa chỉ liên lạc: Số E đường C, khu phố A, phường D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang (Vắng mặt).

7. Chị Trần Thị Ngọc N, sinh năm 1983 (là con của ông L);

Hộ khẩu thường trú: Tổ C, ấp R, xã H, thành phố P, tỉnh Kiên Giang. Địa chỉ liên lạc: Số E đường C, khu phố A, phường D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang (Vắng mặt).

**- Người kháng cáo:** Bị đơn bà Huỳnh Thị T.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo lời khai của nguyên đơn Phan Minh V (Phan Văn M) và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

Quan hệ giữa ông M và bà T là mẹ con nuôi, nên vào ngày 08/12/2011 ông M có gửi cho bà T giữ số tiền 6.300.000.000 đồng (Sáu tỷ ba trăm triệu đồng). Số tiền này giao nhận giữa ông M và bà T là tiền mặt (Có giấy biên nhận nhận tiền

ngày 08/12/2011). Nguồn gốc số tiền là của ông M nhận tiền bồi thường đất. Ông M giao tiền cho bà T giữ hộ là vì lý do ông M không thể đem về Mỹ do số tiền quá lớn, nhưng đến khi ông M về Việt Nam cần sử dụng số tiền trên, nên nhiều lần yêu cầu bà T trả lại, thì bà T không trả mà cứ hẹn lần hẹn lượt, cố tình né tránh.

Nay ông M yêu cầu Tòa án buộc bà Huỳnh Thị T phải trả số tiền 6.300.000.000 đồng (Sáu tỷ ba trăm triệu đồng).

Ngoài ra, theo đơn khởi kiện bổ sung ngày 23/9/2020 bà Ú là người đại diện theo ủy quyền của ông M xác định căn nhà của vợ chồng bà T, ông L được hình thành từ số tiền 6.300.000.000 đồng. Bởi vì, trước đó vợ chồng bà T cất nhà xong còn nợ tiền vật tư, nên bà T lấy số tiền giữ giùm để trả tiền vật tư. Chứng cứ là hợp đồng vay tiền ngày 02/6/2010 giữa bà L1, ông T3 với bà T, ông L; giấy nộp tiền ngày 06/12/2011 của Ngân hàng N1 - Chi nhánh P tên tài khoản là Trương Tất T5, người chuyển tiền là Nguyễn Thị Diễm T6. Tuy nhiên, nay bà Ú chỉ yêu cầu bà T trả số tiền nêu trên, không yêu cầu ông L và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông L phải liên đới trả tiền.

*Theo lời khai của bị đơn bà Huỳnh Thị T và người đại diện theo ủy quyền của bà T trình bày:*

Bà T khẳng định bà với ông M có quan hệ mẹ con nuôi, đồng thời bà T xác định là bà có viết biên nhận nhưng viết vào năm 2016, chứ không phải ngày 08/12/2011 như trên biên nhận thể hiện. Mục đích ông Phan Minh V (Phan Văn M) kêu bà ghi biên nhận là để chứng minh ông M có khoản tiền lớn tại Việt Nam để không bị ngăn chặn xuất cảnh, vì ông M còn nợ tiền bà Lê Thị Đ1, nên bà Đ1 có đề nghị Cơ quan Thi hành án ngăn chặn xuất cảnh không cho ông Phan Minh V (Phan Văn M) về Mỹ. Ngoài ra còn để chứng minh ông M có gửi tiền cho bà T ở Việt Nam để yêu cầu giám đốc thẩm vụ án của ông M với bà Lê Thị Đ1.

Đối với lời khai đã trả cho ông Phan Văn M 5.800.000.000 đồng (Năm tỷ tám trăm triệu đồng) tại Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an tỉnh K cũng chỉ là lời khai chứ thật ra không có số tiền này, còn việc ghi nợ lại ông M 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) là vì tính cho ông M một ít chi phí để đi về Mỹ, nhưng thật ra cũng không có cho ông M khoản tiền này. Tất cả các khoản tiền đều chỉ thể hiện trên giấy, vì bà T chỉ muốn giúp đỡ ông M nên ghi biên nhận, chứ bà T không có nhận khoản tiền nào từ ông M. Nay bà T không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*Theo lời khai của người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn L là ông Phạm Quang T7 trình bày (Nay ông T7 không còn là người đại diện theo ủy quyền do ông L đã chết):*

Vào khoảng năm 2011-2012 ông lớn sống cùng bà T tại P thì ông L hoàn toàn không thấy và cũng không nghe bà T nói gì về việc giữ hộ tiền của ông Phan Văn M, ông cũng không thấy số tiền lớn như vậy ở trong nhà, đồng thời trong thời gian này ông với bà T cũng không có chi tiêu khoản tiền lớn cho việc gì. Đến năm 2016, có thời gian ông L đi chữa bệnh ở Mỹ nên ông cũng không biết việc bà T viết giấy biên nhận giữ tiền của ông M. Sau đó, ông có nghe bà T nói chuyện qua điện thoại rằng ông M có nhờ bà T ký giấy biên nhận tiền để ông M thuận tiện trong

việc nhờ người lo thủ tục kháng nghị giám đốc thẩm vụ án mà ông M thiếu nợ, bị cấm xuất nhập cảnh. Do đó, ông L không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông M.

*Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông* Trần Văn L *gồm các anh/chị* Trần Thị Ngọc T2, Trần Tấn T3, Trần Tấn Đ, Trần Thị Ngọc H, Trần Thị Bích T4 và Trần Thị Ngọc N đều khai rằng không thấy nghe bà T nói có giữ hộ ông Phan Văn M số tiền 6.300.000.000 đồng (Sáu tỷ ba trăm triệu đồng) và cũng không thấy bà T, ông L chi tiêu khoản tiền lớn cho việc gì. Đến khoảng năm 2016 thì chỉ nghe bà T nói Phan Văn M (Phan Minh V) nhờ bà T ký giấy biên nhận tiền để Phan Văn M thuận tiện trong việc nhờ người lo thủ tục kháng nghị giám đốc thẩm vụ án mà Phan Văn M thiếu nợ nên bị cấm xuất cảnh. Nay các anh chị không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn M và đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện.

*Người làm chứng:* Tòa án tiến hành xác minh thu thập thông tin theo yêu cầu của bà Huỳnh Thị T cho rằng có 02 người biết sự việc là ông Dương Đình T8 và ông Dương Vũ T9, được biết: Ông Dương Đình T8 đã chết từ năm 2019. Riêng ông Dương Vũ T9 khẳng định ông chỉ nghe ông M và bà T nói lại là ông M có nhờ bà T viết biên nhận tiền để chứng minh ông M có tiền ở Việt Nam để lo chi phí hồ sơ giám đốc thẩm vụ án giữa ông M với bà Đ1. Ông không trực tiếp chứng kiến các bên viết biên nhận cũng như việc giao nhận tiền (Bút lục 36, 37).

Ngày 29/12/2020, bà Huỳnh Thị Ú là người đại diện theo ủy quyền của ông M có đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là “Kê biên tài sản, cấm chuyển dịch tài sản” đối với căn nhà của vợ chồng bà T, ông L.

Cùng ngày, Tòa án lập biên bản ghi nhận ý kiến của các đương sự, nội dung như sau: Bà Ú rút lại đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, ý kiến bị đơn không đồng ý với việc yêu cầu kê biên của bà Ú (Bút lục 128).

*Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2022/DS-ST ngày 12 tháng 8 năm 2022, Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang đã quyết định:*

Căn cứ vào Điều 37, khoản 1 Điều 38, Điều 144, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Áp dụng các Điều 163, Điều 255, Điều 256 Bộ luật Dân sự 2005; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Buộc bà Huỳnh Thị T có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Phan Minh V (Phan Văn M) số tiền là 6.300.000.000 đồng (Sáu tỷ ba trăm triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm trả số tiền nêu trên, thì người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án số tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 22/8/2022, bị đơn bà Huỳnh Thị T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*Tại phiên tòa phúc thẩm, các bên không xuất trình chứng cứ mới.*

- Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày:

Lý do phía bà T viết giấy biên nhận tiền của ông M do quan hệ tình cảm giữa hai bên là mẹ và con nuôi. Bà T viết giấy để tạo điều kiện cho ông M chứng minh tài chính để xuất cảnh và làm thủ tục giám đốc thẩm đối với bản án dân sự khác mà ông M có nghĩa vụ phải thanh toán tiền. Lời khai của nguyên đơn có sự mâu thuẫn vì cho rằng giao tiền mặt là 4,3 tỷ, 2 tỷ đồng còn lại giao bằng hình thức chuyển khoản, tuy nhiên lịch sử giao dịch tại Ngân hàng không có sự chuyển khoản nói trên, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo, bác yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn.

- Nguyên đơn trình bày:

Việc nguyên đơn khai tại tòa chuyển tiền làm 2 lần cho bà T là có sự nhầm lẫn, thực tế là giao bằng tiền mặt một lần và bà T đã viết giấy biên nhận. Nguồn tiền nguyên đơn có là do nhận tiền bồi thường khi nhà nước thu hồi đất. Tại cơ quan điều tra, cơ quan Thi hành án dân sự, bà T đã viết tường trình xác nhận đã nhận từ nguyên đơn số tiền nói trên. Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:*

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung kháng cáo: Các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện phía bà T có nhận số tiền 6,3 tỷ đồng từ nguyên đơn, do đó bản án sơ thẩm là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bị đơn bà Huỳnh Thị T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về hình thức: Bị đơn kháng cáo trong thời hạn luật định nên đơn kháng cáo là hợp lệ, được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Quá trình tiến hành tố tụng, Tòa án cấp sơ thẩm đã tuân thủ các quy định về thủ tục tố tụng. Bản án sơ thẩm đã xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là “Tranh chấp hợp đồng đòi tài sản (tiền)” là đúng và thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang là đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ nhưng một số đương sự vắng mặt không có lý do nên căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự này tại phiên tòa phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo:

Căn cứ theo biên nhận ngày 08/12/2011 (Bút lục 09) bà Huỳnh Thị T ghi với nội dung có nhận giữ dùm cho ông Phan Minh V2 (Phan Văn M) số tiền là 6.300.000.000 đồng, số tiền này là do ông M được nhận từ đền bù đất, khi nào ông M yêu cầu thì sẽ trả đủ và xác nhận đã nhận đủ bằng tiền mặt. Biên nhận này bà T xác nhận tự viết và ký tên. Do ông M yêu cầu bà T trả số tiền, nhưng bà T không đồng ý dẫn đến phát sinh tranh chấp.

Ông M với bà T đều thừa nhận quan hệ giữa hai người trước khi xảy ra tranh chấp là quan hệ mẹ con nuôi với nhau.

[3] Xét lời khai của ông M về nguồn gốc số tiền:

Vào ngày 06/12/2011 ông M được Trung tâm phát triển quỹ đất huyện P chi trả số tiền 6.367.783.200 đồng (Bút lục 79), ông M được nhận số tiền trên là theo Hợp đồng ủy quyền sử dụng đất, ngày 10/12/2010 giữa ông Nguyễn Văn T10, bà Lê Thị Đ1 ủy quyền cho ông M *được toàn bộ quyền sử dụng đất, nhận tiền bồi hoàn giải tỏa..., thời hạn ủy quyền là 20 năm* (Bút lục 76, 77). Qua các tài liệu tham khảo thu thập được, có cơ sở chứng minh nguồn gốc số tiền 6.300.000.000 đồng là do ông M được nhận từ việc bồi thường là có thật.

Tại Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Kiên Giang bà T thừa nhận có nhận số tiền do ông M gửi giữ là 6.300.000.000 đồng, nhưng từ năm 2011 đến nay thì đã trả được 5.800.000.000 đồng, còn giữ lại 500.000.000 đồng nhưng không có chứng cứ chứng minh việc đã trả tiền (Bút lục 73, 74). Mặt khác, tại “Tờ tường trình, ngày 22/3/2018”, “Đơn yêu cầu, ngày 30/11/2016” (Bút lục 160, 161) bà T vẫn thừa nhận có giữ giùm ông M số tiền 6.300.000.000 đồng và đã trả được 5.800.000.000 đồng. Như vậy, qua các lời khai này bà T cũng đã thừa nhận có giữ giùm ông M số tiền 6.300.000.000 đồng.

Đối với việc bà T khai rằng bà viết biên nhận năm 2016, nhưng lại ghi thời điểm là ngày 08/12/2011 là vì ông M bị bà Lê Thị Đ1 yêu cầu ngăn chặn không cho xuất nhập cảnh (*bà Đ1 là đương sự trong một vụ án khác, bản án đã có hiệu lực pháp luật và không liên quan đến số tiền này, bà Đ1 cũng không có liên quan trong vụ án này*) và còn cho rằng viết biên nhận nhằm mục đích cho ông M thuận tiện trong việc nhờ người làm thủ tục yêu cầu giám đốc thẩm vụ án của ông M với bà Đ1. Hội đồng xét xử nhận định lời khai của bà T là không có cơ sở chứng minh, theo quy định của pháp luật thì thủ tục xuất nhập cảnh và trình tự thủ tục giám đốc thẩm vụ án hoàn toàn không liên quan đến việc cá nhân phải viết biên nhận giữ tiền giùm. Theo yêu cầu của bà T, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác minh lời khai của hai người biết sự việc, tuy nhiên ông T8 đã chết năm 2019, ông T9 cho rằng chỉ nghe kể lại chứ không trực tiếp chứng kiến sự việc.

Hồ sơ vụ án thể hiện bà T là người tự mình viết biên nhận giữ tiền của ông M và biên nhận được viết tại nhà của bà T, bà T cho rằng vì nghĩa mẹ con nên đã

viết biên nhận này, do đó không có dấu hiệu bà T bị ép buộc, đe dọa khi viết biên nhận. Hơn nữa, số tiền 6.300.000.000 đồng là số tiền lớn (so với thu nhập bình quân), bà T là người có đủ năng lực hành vi dân sự nên biết rõ hậu quả pháp lý khi viết biên nhận với nội dung như nêu trên. Đối với việc cho rằng giấy biên nhận được viết từ năm 2016 chứ không phải năm 2011 bà T không cung cấp được chứng cứ chứng minh.

Về mặt pháp lý biên nhận là chứng cứ do nguyên đơn cung cấp để chứng minh việc bà T có giữ tiền giùm. Do đó, bà T phải chịu trách nhiệm đối với hậu quả về hành vi xác lập giao dịch do mình thực hiện và có nghĩa vụ phải hoàn trả khi nguyên đơn có yêu cầu.

Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của người khởi kiện là có căn cứ, do đó không chấp nhận kháng cáo của bà Huỳnh Thị T, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 29/2022/DS-ST ngày 12/8/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

[4] Bà Huỳnh Thị T là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo luật định.

[5] Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Huỳnh Thị T, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 29/2022/DS-ST ngày 12/8/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

Căn cứ vào Điều 37, khoản 1 Điều 38, Điều 144, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Áp dụng các Điều 163, Điều 255, Điều 256 Bộ luật dân sự 2005; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015;

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án;

#### **Tuyên xử:**

1. Buộc bà Huỳnh Thị T có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Phan Minh V (Phan Văn M) số tiền là 6.300.000.000đ (Sáu tỷ ba trăm triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm trả số tiền nêu trên, thì người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án số tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

2. Về án phí:

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm cho bà Huỳnh thị T11.

- Hoàn trả cho bà Huỳnh Thị T số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0001958 ngày 22/8/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kiên Giang.

- Hoàn trả cho ông Phan Minh V (Phan Văn M) số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 57.150.000đ (Năm mươi bảy triệu một trăm năm mươi ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0000573 ngày 19/02/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kiên Giang.

3. Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP.HCM;
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- Cục THADS tỉnh Kiên Giang;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HSVA, TVN.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Dương Tuấn Vinh**